TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25/4/2024
V/v "Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung và nợ riêng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ - TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Uyên;

2. Bà Dương Thị Thúy Duy.

- *Thư ký phiên toà*: Bà Triệu Thị Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú mở xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 03/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 176/2024/QĐST-HNGĐ ngày 03/4/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ánh H, sinh năm 2000; cư trú: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trần Văn Sang E, sinh năm 1993; cư trú: Ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1981; cư trú: Tổ B, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà H và bà H1 vắng mặt có đơn; ông S Em vắng mặt lần 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu kèm theo bà Nguyễn Thị Ánh H trình bày:

Về hôn nhân: Ông bà tiến đến hôn nhân là tự tìm hiểu được cha mẹ đồng ý tiến hành tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện A, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó ngày càng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông S Em không có trách nhiệm làm cha, làm chồng và còn xúc phạm gia đình vợ. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không có khả năng hàn gắn, quay về chung sống cũng không hạnh phúc nên bà nộp đơn khởi kiện kiên quyết xin ly hôn.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Trần Nguyễn Tường V, sinh ngày 05/11/2019, hiện nay con chung đang sống chung với bà H. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu ông S Em cấp dưỡng nuôi con.

Điều kiện kinh tế: Hiện nay bà làm công ty sản xuất giấy ở Bình Dương với mức lương dao động từ 10 – 12 triệu đồng một tháng.

Điều kiện chăm sóc con: Bà thừa nhận bản thân cũng đi làm xa, hiện đang ở trọ, con chung được gia đình bà chăm sóc, bà có về thăm và điện thoại mỗi tối để biết tình hình của con.

Điều kiện sinh hoạt: Con chung được đi học tại mẫu giáo V, từ khi ly thân đến nay ông S Em và gia đình bên nội không đến thăm, không liên lạc để hỏi thăm con chung hay hàn gắn tình cảm.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Ông Trần Văn S1 Em có nợ bà Phạm Thị Hằng s tiền 12 triệu và 02 chỉ vàng 24kara.

Ngày 19/02/2024, bà H yêu cầu không tiến hành hòa giải mà đưa vụ án ra xét xử do bà kiên quyết ly hôn, không còn tình cảm với ông S1 Em. Đồng thời, bà xin vắng mặt tại phiên hòa giải và phiên tòa bảo lưu ý kiến.

Bị đơn ông Trần Văn S1 Em trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất thời gian tiến tới hôn nhân, thời gian phát sinh mâu thuẫn hôn nhân. Tuy nhiên, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng mâu thuẫn về kinh tế, do ông không làm ra tiền nên vợ chồng cự cãi và bà H bỏ đi. Hiện nay ông vẫn còn tình cảm với bà H nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất có 01 con chung với họ tên, ngày tháng năm sinh như bà H trình bày. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn ông yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà H không có tài sản chung, không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà H.

Về nợ riêng: Ông thống nhất có nợ bà Phạm Thị Hằng s tiền 12.000.000đ, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên không trả một lần, xin trả dần. Đối với 02 chỉ vàng 24 kara, ông xác định là vàng cưới của hai vợ chồng, ông không mượn của bà H1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H1 trình bày:

Theo biên bản xác minh ngày 05/3/2024, bà cho biết bà là mẹ ruột của bà H, hôn nhân giữa bà H và ông S1 Em đúng như bà H trình bày. Sau khi kết hôn một thời gian, ông bà cùng nhau lên Bình Dương kiếm việc làm sinh sống, cuộc sống tương đối hạnh phúc. Đến khoảng năm 2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do mâu thuẫn trong kinh tế gia đình, ông S1 Em đi làm nhưng không lo được cho vợ con, vợ chồng mâu thuẫn liên tục ảnh hưởng tới người lớn hai bên. Gia đình hai bên đã nói chuyện và nhận thấy ông bà không thể quay lại chung sống với nhau nên để ông bà tự quyết định.

Ông bà có 01 con chung tên Trần Nguyễn Tường V, sinh ngày 05/11/2019, hiện do bà H và gia đình bà cùng chăm sóc. Cháu V từ khi sinh ra đến nay đều sống ở gia đình bà, được chăm sóc phát triển tốt và đang cho cháu đi học mẫu giáo Vĩnh Trường. Từ khi ly thân nhau ông S1 Em vẫn đến thăm nom đưa rước đi chơi, thăm ông bà bình thường, gia đình bà không cản trở. Việc nuôi con hoàn toàn do bà H đảm đương, ông S1 Em không hỗ trợ tiền nuôi con.

Khi chung sống ông S1 Em có nợ bà số tiền 12 triệu đồng và 02 chỉ vàng 24kara. Nay bà yêu cầu ông S1 Em phải trả lại cho bà số tiền 12 triệu đồng, đối với 02 chỉ vàng 24kara bà không yêu cầu.

Ngày 06/3/2024, Tòa án ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 35/2024/QĐ-CCTLCC, yêu cầu bà Phạm Thị H1 cung cấp đơn khởi kiện về yêu cầu độc lập theo quy định. Ngày 08/3/2024, bà H1 nhận được nhưng không có phản hồi.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Tại phiên tòa, bà H và bà H1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, riêng ông Sang E đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông bà theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng… là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung:

1. Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà H nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông S1 Em không có trách nhiệm làm cha, làm chồng và còn xúc phạm gia đình vợ. Bị đơn ông S1 Em không đồng ý ly hôn lý do ông còn yêu thương vợ con. Tòa án tiến hành xác minh mâu thuẫn hôn nhân được bà Phạm Thị H1 là mẹ ruột của bà H xác định trong thời kỳ hôn nhân bà H và ông S1 Em thường xuyên gây cãi, mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến bà H bỏ đi, dù được cả hai bên gia đình hàn gắn nhưng không thành.

Xét thấy, bà H và ông Sang E có thời gian sống ly thân nhưng ông Sang E cũng không có hành động thể hiện mong muốn hàn gắn, hòa giải đoàn tụ chỉ đến khi Tòa án hòa giải ông E mới cho rằng bản thân còn yêu thương bà H nhưng bà H vẫn kiên quyết ly hôn với ông E. Do đó nhận thấy mâu thuẫn giữa ông E và bà H là có thật và lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc bà H yêu cầu xin ly hôn là phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

2. Về con chung: Trong Thời kỳ hôn nhân bà H và ông E có 01 (một) con chung tên Trần Nguyễn Tường V, sinh ngày 05/11/2019, hiện đang sống cùng bà H. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/02/2024 bà H rút lại yêu cầu cấp dưỡng. Ông S1 Em yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, cả bà H và ông E đều mong muốn được nuôi con chung nhưng từ khi bé V sinh ra đến nay do bà H cùng gia đình trực tiếp chăm sóc nuôi dạy, bà H và ông E cả hai hiện đều làm công nhân ở tỉnh Bình Dương nhưng bà H chứng minh thu nhập hàng tháng từ 10 - 12 triệu đồng. Trong thời gian sống cùng

gia đình bà H, cháu V được chăm sóc, học hành đầy đủ và khi ông E đến thăm gia đình bà H cũng tạo điều kiện cho ông E đưa đón thăm nom không cản trở.

Do đó, nhằm đảm bảo điều kiện sống phát triển bình thường về tinh thần, thể chất và tâm sinh lý nên để bà H cùng gia đình tiếp tục nuôi dạy cháu V là phù hợp theo quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho bà H cùng gia đình tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng: Nhận thấy, theo quy định của pháp luật bên không trực tiếp nuôi con phải cấp dưỡng cho bên trực tiếp nuôi con tuy nhiên do bà H rút lại yêu cầu cấp dưỡng và xác định không yêu cầu ông S1 Em cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này của bà H.

4. Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung. Trong giai đoạn hòa giải, bà H và ông S1 Em có tranh chấp phần tài sản chung là chiếc xe Exciter trị giá 24.000.000đ. Ngày 19/02/2024, bà H có văn bản trình bày ý kiến, rút lại yêu cầu chia tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này của bà. Bà H được quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

5. Về nợ chung: Bà H và ông S1 Em thống nhất không có, không xem xét giải quyết.

6. Về nợ riêng: Ông Trần Văn Sang E cho rằng chỉ thừa nhận có nợ bà Phạm Thị Hằng s tiền 12.000.000 đồng, không nợ 02 chỉ vàng 24kara. Bà H1 có yêu cầu ông E trả bà số tiền 12.000.000 đồng, không yêu cầu trả 02 chỉ vàng 24kara.

Tòa án ra Quyết định số 35/2024/QĐ-CCTLCC ngày 06/03/2024 yêu cầu bà Phạm Thị H1 cung cấp chứng cứ chứng minh đơn khởi kiện, bản tự khai yêu cầu độc lập nêu trên nhưng hết thời hạn bà H1 không nộp chứng cứ. Do đó, yêu cầu của bà H1 sẽ không được xem xét giải quyết trong vụ án này, khi nào bà H1 có yêu cầu sẽ khởi kiện và giải quyết bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà H chung sống với ông S1 Em đến năm 2023 thì không còn hạnh phúc nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Sang E hiện có địa chỉ cư trú tại xã P, huyện A. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a

khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, An Giang.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ánh H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Bà H và ông S1 Em xây dựng gia đình trên hôn nhân tự nguyện được sự đồng ý của hai gia đình tiến hành tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V vào năm 2019 nên phát sinh trách nhiệm pháp lý, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và được pháp luật bảo vệ theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Mặc dù Tòa án đã động viên và hòa giải nhưng bà H vẫn cương quyết xin được ly hôn với ông Sang E. Ông Sang E cũng thừa nhận nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng mâu thuẫn về kinh tế, do ông không làm ra tiền nên vợ chồng cự cãi. Tuy ông S1 Em không đồng ý ly hôn vì vẫn còn tình cảm với bà H nhưng ông bỏ mặt, trong thời gian ly thân không đưa ra được giải pháp hàn gắn cho cả hai.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của ông bà mới phát sinh nhưng đã trầm trọng, thể hiện qua sự kiên quyết ly hôn của bà H, cả hai không có giải pháp hàn gắn, gia đình hai bên để ông bà tự quyết định và nhìn nhận mâu thuẫn của ông bà dù có quay lại ông bà chung sống cũng không hạnh phúc nên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Ông bà thống nhất có 01 (một) con chung tên Trần Nguyễn Tường V, sinh ngày 05/11/2019, hiện nay con chung đang sống chung với bà H.

Bà H và ông S1 Em đều có yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Từ khi cháu V sinh ra đã được bà H cùng gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển tốt, được đi học đầy đủ, tình cảm mẹ - con gắn bó; gia đình bà H không cản trở việc ông S1 Em đến thăm nom. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy, nhằm không ảnh hưởng đến tâm sinh lý và sự phát triển của cháu V sau này do việc thay đổi chỗ ở, hoàn cảnh sống đột ngột thì quyết định tiếp tục giao con chung cho bà H nuôi dưỡng là phù hợp với hoàn cảnh và quy định của pháp luật.

[3.3] Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Trong giai đoạn hòa giải, bà H yêu cầu ông E phải cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng; đến ngày 19/02/2024, bà H có văn bản thay đổi, không yêu cầu ông E phải cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của bà.

Hội đồng xét xử giải thích cho các đương sự biết: Bà H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Sang E trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3.4] Về tài sản chung, nợ chung: Tại đơn khởi kiện bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung. Trong giai đoạn hòa giải, bà H và ông S1 Em có tranh chấp phần tài sản chung là chiếc xe Exciter trị giá 24.000.000đ. Ngày 19/02/2024, bà H có văn bản trình bày ý kiến, rút lại yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này của bà. Bà H được quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[3.5] Về nợ riêng: Ông Sang E nợ bà Phạm Thị H1 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ban hành Quyết định số 35 ngày 06/3/2024 yêu cầu bà H1 cung cấp đơn khởi kiện và chứng cứ chứng minh yêu cầu độc của bà đối với ông Trần Văn S1 Em về số nợ 12.000.000 đồng, bà nhận được nhưng đến nay không có phản hồi. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét giải quyết, các đương sự sẽ khởi kiện thành vụ án khác khi có tranh chấp.

[4] Về án phí: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ánh H.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ánh H được ly hôn với ông Trần Văn Sang E.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Nguyễn Tường V, sinh ngày 05/11/2019 cho bà Nguyễn Thị Ánh H cùng gia đình được tiếp tục nuôi dạy.

Công nhận tự nguyện của bà H không yêu cầu ông S1 Em cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Sang E trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ánh H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009258 ngày 04/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú (bà H đã nộp đủ). Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/4/2024) thời hạn kháng cáo của các đương sự được tính kể từ ngày tống đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.